

Số: 27 /2024/CV-SD5

(V/v: Công bố thông tin

Báo cáo tài chính Quý II/2024)

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Kính gửi:**Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin BCTC quý II/2024 với SGDCK Hà Nội như sau:

1. BCTC quý II/2024

- BCTC quý II/2024 theo quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của DN căn cứ trên BCTC năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính quý II/2024.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC****KẾ TOÁN TRƯỞNG***Nguyễn Trọng Thủy*

Số: 28 /SD5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý II năm 2024 tăng hơn 10% so với
cùng kỳ năm 2023

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính Quý II/2024 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023	Biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý II	6,85	6,11	12,06%

Nguyên nhân:

- Doanh thu hoạt động tài chính quý II năm 2024 (45.722,55 triệu đồng) tăng 20.482,93 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (25.239,63 triệu đồng), chi phí tài chính quý II năm 2024 (39.532,14 triệu đồng) giảm 6.751,37 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (46.283,51 triệu đồng).
Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý II năm 2024 tăng 12,06% so với cùng kỳ năm 2023.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II.2024

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.435.057.453.078	1.163.927.513.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		144.540.652.717	86.902.683.293
- Tiền	111	V.1	144.540.652.717	86.902.683.293
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		927.409.475.223	665.705.559.439
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	706.148.085.242	536.976.704.430
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		230.870.297.545	126.396.764.259
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	9.279.393.008	2.970.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.509.999.087	11.631.805.323
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(27.398.299.659)	(12.269.714.573)
IV. Hàng tồn kho	140		294.902.980.637	349.497.699.637
- Hàng tồn kho	141	V.7	294.902.980.637	349.497.699.637
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.204.344.501	61.821.571.525
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	5.423.222.484	2.430.722.268
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.063.391.211	40.548.247.880
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.717.730.806	18.842.601.377
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.648.966.389	331.220.877.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		196.478.928.500	221.601.365.598
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		192.987.596.280	217.266.085.298
- Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.491.332.220	4.335.280.300
II. Tài sản cố định	220		69.563.475.613	78.004.277.500
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	29.282.084.896	27.187.466.408
+ Nguyên giá	222		1.088.946.187.127	1.072.486.049.550
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.059.664.102.231)	(1.045.298.583.142)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	40.281.390.717	50.816.811.092
+ Nguyên giá	225		62.446.889.978	80.396.187.850
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22.165.499.261)	(29.579.376.758)
- Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
+ Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90.847.475	90.847.475
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	90.847.475	90.847.475
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.515.714.801	31.524.387.057
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	27.515.714.801	31.524.387.057
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.728.706.419.467	1.495.148.391.524



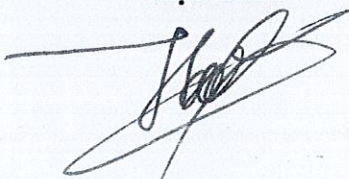
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.258.518.361.209	1.017.310.210.500
I. Nợ ngắn hạn	310		1.091.793.477.874	888.311.871.569
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	121.893.490.492	149.993.588.365
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		209.816.958.641	305.218.590.572
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3.078.870.632	110.763.300
- Phải trả người lao động	314		21.133.749.935	19.517.541.952
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	458.632.998.125	272.988.023.321
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		134.706.336.419	38.185.164.322
- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	39.306.540.260	29.587.636.767
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	95.848.055.554	66.890.501.329
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.376.477.816	5.820.061.641
II. Nợ dài hạn	330		166.724.883.335	128.998.338.931
- Phải trả người bán dài hạn	331		108.172.739.317	95.611.001.979
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		44.794.165.086	17.249.905.956
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	13.757.978.932	16.137.430.996
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	470.188.058.258	477.838.181.024
I. Vốn chủ sở hữu	410		470.188.058.258	477.838.181.024
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
- Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.401.544.232	21.051.666.998
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.401.544.232	21.051.666.998
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.728.706.419.467	1.495.148.391.524

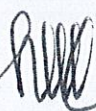
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Bích Len


Nguyễn Trọng Thủy




Nguyễn Đức Diệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	777.161.930.614	599.936.179.719	1.331.259.366.561	1.123.936.443.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.26	777.161.930.614	599.936.179.719	1.331.259.366.561	1.123.936.443.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	748.657.173.437	562.416.227.172	1.291.020.287.852	1.077.645.887.216
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.504.757.177	37.519.952.547	40.239.078.709	46.290.556.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	45.722.553.979	25.239.627.392	80.887.491.589	49.657.482.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	39.532.137.875	46.283.505.278	71.349.793.430	64.900.630.602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.713.226.836	7.048.656.889	2.999.530.037	13.870.148.059
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.014.832.543	7.210.110.286	32.310.859.904	15.019.172.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.680.340.738	9.265.964.375	17.465.916.964	16.028.235.998
11. Thu nhập khác	31		402.505.131	205.602.987	1.803.749.481	298.806.421
12. Chi phí khác	32		72.027.132	31.299.339	72.027.132	34.332.475
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		330.477.999	174.303.648	1.731.722.349	264.473.946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.010.818.737	9.440.268.023	19.197.639.313	16.292.709.944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.158.730.966	3.325.780.766	5.796.095.081	4.696.269.150
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.852.087.771	6.114.487.257	13.401.544.232	11.596.440.794
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		264	235	515	446
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		264	235	515	446

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Thủy

Nguyễn Đức Diệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

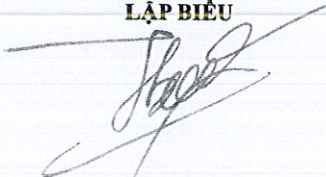
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.197.639.313	16.292.709.944
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		14.854.208.042	14.988.728.144
- Các khoản dự phòng	03		15.178.585.086	(727.608.321)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.852.219.367)	363.205.663
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.355.751.018)	(156.155.133)
- Chi phí lãi vay	06		2.999.530.037	13.870.148.059
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.021.992.093	44.631.028.356
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(250.798.409.461)	(46.133.743.843)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54.594.719.000	(71.853.441.824)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		211.471.105.094	40.205.973.105
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.016.172.040	7.902.164.032
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.993.537.825)	(13.918.482.203)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.800.000.000)	(3.484.297.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.312.795.826)	(784.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.199.245.115	(43.435.449.939)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.764.856.391)	(2.090.255.038)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.380.451.018	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.963.392.000)	(4.054.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.653.998.992	4.054.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		820.488.816	156.155.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.873.309.565)	(1.934.099.905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền thu từ đi vay	33		178.764.823.942	596.792.418.198
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.830.918.789)	(562.081.199.794)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9.146.173.362)	(8.965.504.020)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.327.998.325)	(19.477.712.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.459.733.466	6.268.002.093
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		57.785.669.016	(39.101.547.751)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.902.683.293	166.969.343.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(147.699.592)	(2.074.027.297)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		144.540.652.717	125.793.768.623

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Bích Sen



Nguyễn Trọng Thủy





Nguyễn Đức Diệp

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 22 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 17/10/2023.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000,đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;
- * Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các
2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:
 - * Tỷ giá giao dịch thực tế;
 - * Tỷ giá ghi sổ kế toán.
- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
 - Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
 - Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

- Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:
- + Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- + Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- + Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- + Chi phí bán hàng.
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

- + Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

- + Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu:

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu "Sông Đà" và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	2-20 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí lán trại

Chi phí lán trại được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiền, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng hóa

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.
- Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

18.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- + Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

18.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.534.984.709	3.109.134.130
- Tiền gửi Ngân hàng	141.005.668.008	83.793.549.163
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	12.280.316.104	16.398.711.817
+ Tiền gửi Ngoại tệ	119.493.031.214	67.394.837.346
- Tiền đang chuyển	9.232.320.690	
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	144.540.652.717	86.902.683.293
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	899.135.681.522	754.242.789.728
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	163.758.685.067	173.954.514.079
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	378.945.016.961	152.433.052.186
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	91.120.337.020	191.185.427.686
Tổng công ty CP TM xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
BDH dự án TĐ Lai Châu	8.333.946.999	7.854.959.975
Công ty TNHH MTV ĐTNL Hoàng Hải Quảng Trị	12.720.201.386	14.967.444.427
BDH TĐ Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	13.901.608.361	13.901.608.361
4. Phải thu cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.279.393.008	2.970.000.000
5. Phải thu khác		
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	5.007.070.865	8.955.497.864
Tạm ứng	3.358.456.822	2.531.836.059
Vay lương		
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	144.471.400	144.471.400
Cộng	8.509.999.087	11.631.805.323
b. Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.491.332.220	4.335.280.300
6. Nợ khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	12.269.714.573	10.244.341.989
Trích lập dự phòng bổ sung	15.228.585.086	2.752.980.905
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000	727.608.321
Số cuối năm	27.398.299.659	12.269.714.573
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		3.916.354.802
- Nguyên liệu, vật liệu	75.680.696.794	72.717.863.815
- Công cụ, dụng cụ	2.593.142.560	4.950.320.536
- Chi phí SX, KD dở dang	216.629.141.283	267.913.160.484
- Thành phẩm		
Cộng	294.902.980.637	349.497.699.637
8. Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ		
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa lớn TSCĐ	90.847.475	90.847.475
Cộng	90.847.475	90.847.475

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý II năm 2024

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	9.784.042.500	997.498.145.949	60.158.252.009	3.866.109.092	1.179.500.000	1.072.486.049.550
- Mua trong năm		2.142.822.518	521.501.111			2.664.323.629
- XDCB hoàn thành						
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính		19.452.694.762	2.304.185.636			21.756.880.398
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		7.009.524.177	724.420.455	168.621.818		7.902.566.450
- Giảm khác		58.500.000				58.500.000
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	1.012.025.639.052	62.259.518.301	3.697.487.274	1.179.500.000	1.088.946.187.127
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.784.042.500	975.076.579.654	55.524.635.660	3.733.825.328	1.179.500.000	1.045.298.583.142
- Khấu hao trong năm		5.103.374.144	1.492.051.954	40.818.180		6.636.244.278
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính		14.498.816.878	1.133.024.383			15.631.841.261
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		7.009.524.177	724.420.455	168.621.818		7.902.566.450
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	987.669.246.499	57.425.291.542	3.606.021.690	1.179.500.000	1.059.664.102.231
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		22.421.566.295	4.633.616.349	132.283.764		27.187.466.408
- Tại ngày cuối kỳ		24.356.392.553	4.834.226.759	91.465.584		29.282.084.896

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Gia trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Gia trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		66.583.922.963	13.812.264.887			80.396.187.850
- Mua trong năm		3.784.049.764				3.784.049.764
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm tài sản TTC do mua lại		19.431.556.000	2.301.791.636			21.733.347.636
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		50.936.416.727	11.510.473.251			62.446.889.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		25.856.432.425	3.722.944.333			29.579.376.758
- Khấu hao trong năm		6.747.118.837	1.470.844.927			8.217.963.764
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm tài sản TTC do mua lại		14.498.816.878	1.133.024.383			15.631.841.261
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		18.104.734.384	4.060.764.877			22.165.499.261
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		40.727.490.538	10.089.320.554			50.816.811.092
- Tại ngày cuối kỳ		32.831.682.343	7.449.708.374			40.281.390.717

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- a. Đầu tư vào công ty con: Không có.
b. Đầu tư dài hạn khác: Không có

13. Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.423.222.484	2.430.722.268
Chi phí trả trước dài hạn	27.515.714.801	31.524.387.057
Cộng	32.938.937.285	33.955.109.325

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	230.066.229.809	245.604.590.344
Chi tiết phải trả của khách hàng có giá trị lớn:		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	92.225.921.408	96.868.214.542
- TCT máy và thiết bị công nghiệp - CTCP (MIE)	28.124.865.754	18.384.740.900
- Công ty cổ phần xây dựng 47	8.639.289.530	5.926.185.699
- Công ty cổ phần xây dựng P&F Việt Nam	1.824.498.168	
- Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển thương mại Anh Phát	4.809.437.095	6.435.420.185
- Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	1.142.356.760	1.208.454.460

15. Vay và nợ thuê tài chính

a Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	49.950.444.006	29.851.736.428
Vay VNĐ		
Vay CCS	49.950.444.006	29.851.736.428
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	31.072.124.772	23.132.492.373
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Ba Đình	4.895.565.176	
Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội		

Nợ dài hạn đến hạn trả	9.929.921.600	13.906.272.528
Cộng	95.848.055.554	66.890.501.329

b Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng		
Cộng		

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

d Các khoản nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	10.572.535.643	11.705.999.584
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	3.169.058.650	4.316.743.863
Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH SG Thương Tín - CN Hà Nội	16.384.639	114.687.549
Cộng	13.757.978.932	16.137.430.996

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	(21.717.730.806)	(18.795.298.043)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	2.948.791.747	(47.303.334)
- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài		
- Thuế TNCN	130.078.885	110.763.300
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(18.638.860.174)	(18.731.838.077)
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	458.632.998.125	272.988.023.321
Cộng	458.632.998.125	272.988.023.321
18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.300.941.586	1.939.415.850
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.005.598.674	27.648.220.917
- Nhận ký quỹ, ký cược		
Cộng	39.306.540.260	29.587.636.767
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	17.438.720.986		474.225.235.012
- Lợi nhuận thuần trong năm									21.051.666.998		21.051.666.998
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(15.599.908.800)		(15.599.908.800)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(1.838.812.186)		(1.838.812.186)
2. Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	21.051.666.998		477.838.181.024
3. Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	21.051.666.998		477.838.181.024
- Lợi nhuận thuần trong năm									13.401.544.232		13.401.544.232
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(18.199.893.600)		(18.199.893.600)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(2.851.773.398)		(2.851.773.398)
4. Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	13.401.544.232		470.188.058.258

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà -CTCP)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	10.595.454.177	10.595.454.177

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

22. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

23. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
+ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.209.258.126.890	980.810.679.607
+ Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ	122.001.239.671	143.125.764.301
Cộng	1.331.259.366.561	1.123.936.443.908
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.331.259.366.561	1.123.936.443.908
27. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.177.257.060.964	938.037.199.911
Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV	113.763.226.888	139.608.687.317
Cộng	1.291.020.287.852	1.077.645.887.228
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	847.689.233	178.365.694
Chênh lệch tỷ giá	79.672.314.749	49.479.117.143
Doanh thu hoạt động tài chính khác	367.487.607	
Cộng	80.887.491.589	49.657.482.837
29. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền vay	2.999.530.037	13.870.148.059
Chênh lệch tỷ giá	68.350.263.393	51.030.482.543
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí dự phòng tài chính		
Phí bảo lãnh		
Cộng	71.349.793.430	64.900.630.602
30. Lợi nhuận trước thuế	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
	19.197.639.313	16.292.709.944
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.257.820.288	103.449.052.176
Chi phí nhân công	61.754.220.239	49.814.874.864
Chi phí sử dụng máy thi công	161.079.112.646	106.756.835.122
Chi phí sản xuất chung	834.645.115.477	885.788.149.300
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.310.859.904	15.019.172.929
Cộng	1.272.047.128.554	1.160.828.084.391

32 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	16,99%	22,15%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	83,01%	77,85%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	72,80%	68,04%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	27,20%	31,96%
2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,37	1,47
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,31	1,31
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,04	0,92
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,44%	1,45%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,01%	1,03%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	1,19%	0,91%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	0,83%	0,65%

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Bích Sen

Nguyễn Trọng Chủy



Nguyễn Đức Diệp